

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHC

CTCP Vĩnh Hoàn (HSX)

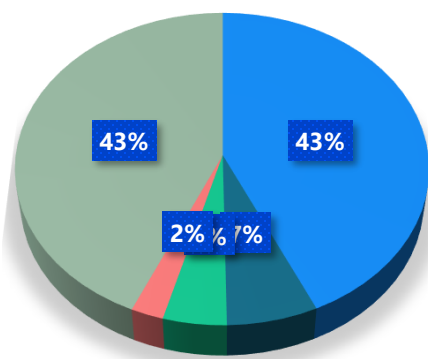
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	69,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-0.6%	21.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	53,300 - 86,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,000
Số lượng CPLH (CP)	187,044,495
KLGD BQ 20 phiên (CP)	589,320
Sở hữu nước ngoài	32.14%
Beta	1.19

- Trương Thị Lệ Khanh (Chủ tịch HĐQT)
- Mitsubishi Corporation
- Lâm Mẫu Diệp
- Norges Bank
- Khác

Cơ cấu cổ đông



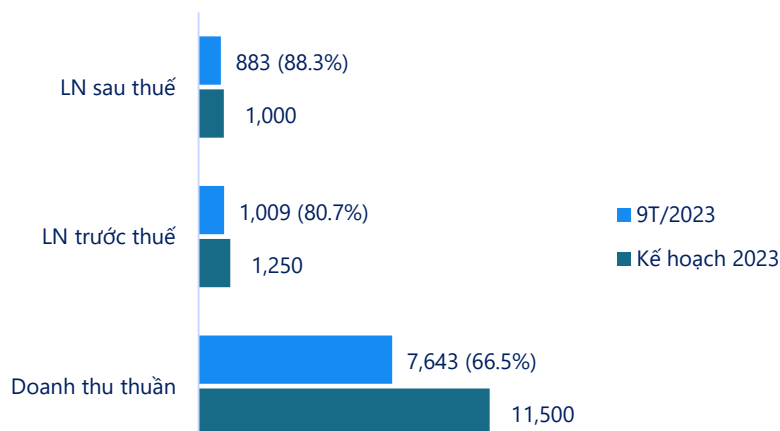
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

2,697.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 26.0 | -1.0%
Cùng kỳ: ↘ 563.8 | -17.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

7,642.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3,112.4 | -28.9%

LN thuần
Q3 2023

220.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 294.5 | -57.2%
Cùng kỳ: ↘ 315.5 | -58.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

993.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,089.8 | -52.3%

LNTT
Q3 2023

228.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 294.5 | -57.2%
Cùng kỳ: ↘ 316.9 | -58.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

1,009.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,077.9 | -51.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	2,697.6	3,261.4	-17.3%	7,642.9	10,755.3	-28.9%
Giá vốn hàng bán	2,412.7	2,636.8	-8.5%	6,393.6	8,255.6	-22.6%
Lợi nhuận gộp	284.9	624.7	-54.4%	1,249.3	2,499.7	-50.0%
Doanh thu HĐTC	115.1	163.2	-29.5%	297.2	341.2	-12.9%
Chi phí tài chính	45.1	106.9	-57.8%	185.0	259.3	-28.7%
Chi phí lãi vay	34.7	25.1	38.1%	114.5	64.2	78.5%
Chi phí bán hàng	57.2	64.3	-11.0%	154.0	289.4	-46.8%
Chi phí QLDN	77.2	80.7	-4.4%	214.7	210.0	2.3%
LN thuần từ HĐKD	220.6	536.1	-58.9%	993.5	2,083.3	-52.3%
LN khác	8.3	9.6	-13.8%	15.9	3.9	304.0%
LN trước thuế	228.9	545.7	-58.1%	1,009.4	2,087.2	-51.6%
Thuế TNDN	28.0	85.9	-67.4%	125.1	269.0	-53.5%
Lợi nhuận sau thuế	200.9	459.8	-56.3%	883.3	1,815.0	-51.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	190.6	450.2	-57.7%	848.9	1,786.9	-52.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	391.8	886.6	601.4	- 431.4	- 161.5	361.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 567.4	- 434.7	- 243.6	332.9	- 524.6	- 43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	88.7	- 22.8	- 282.6	397.6	25.0	- 142.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 86.8	429.1	75.1	299.1	- 661.0	175.8

(Nguồn: fireant.vn)

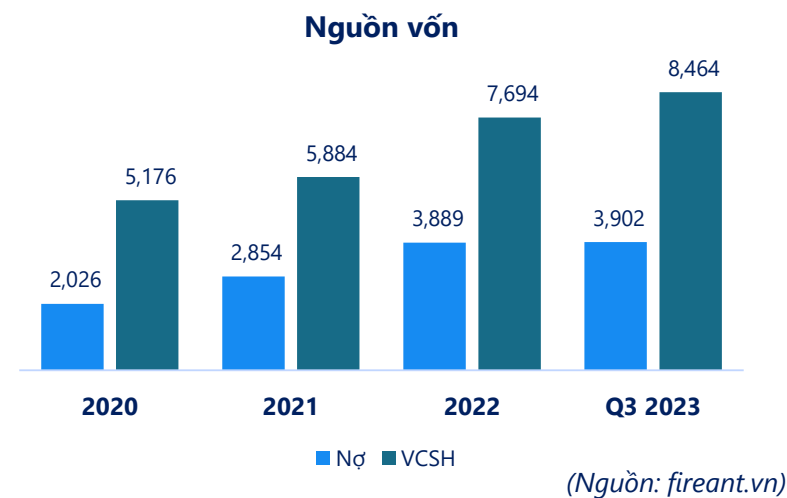
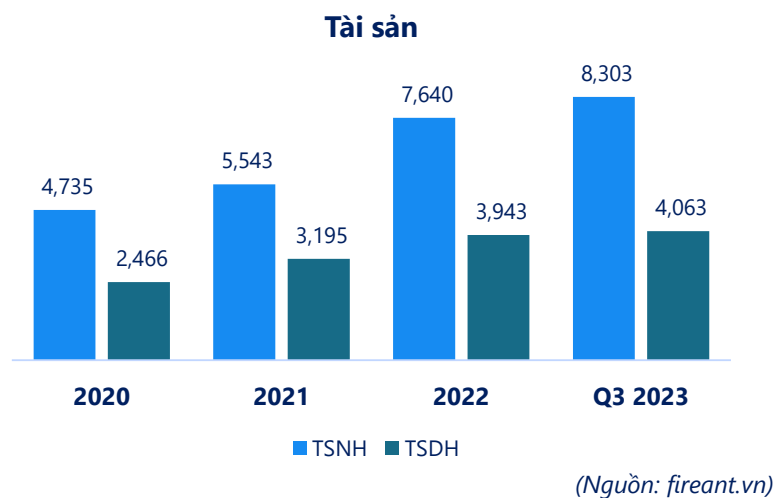
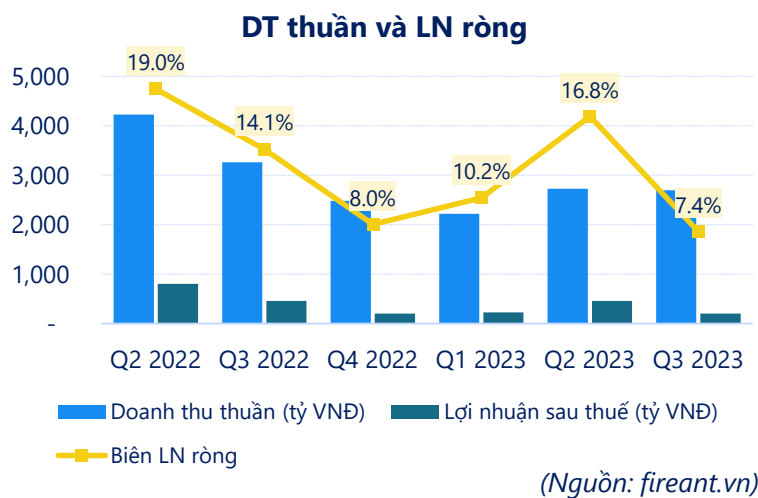
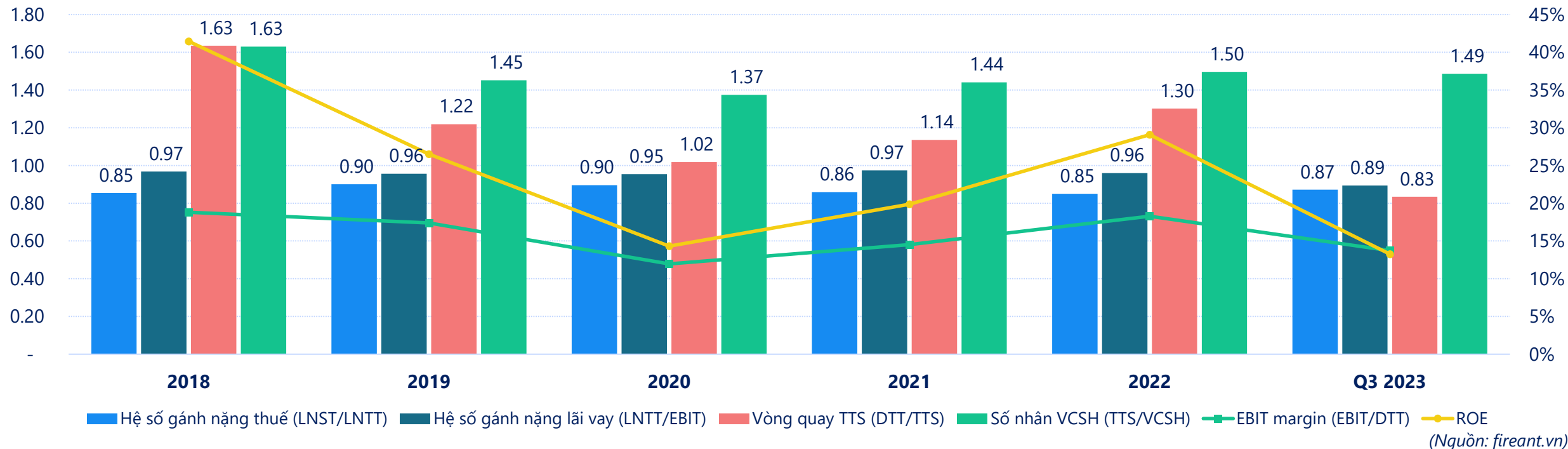
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	8,302.7	7,640.4	8.7%	67.1%
Tiền và tương đương tiền	360.3	553.2	-34.9%	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,645.3	1,767.9	-6.9%	13.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,129.2	2,330.0	-8.6%	17.2%
Hàng tồn kho	3,925.1	2,817.5	39.3%	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	242.8	171.8	41.3%	2.0%
Tài sản dài hạn	4,063.4	3,942.9	3.1%	32.9%
Các khoản phải thu dài hạn	2.9	2.9	0.6%	0.0%
Tài sản cố định	3,131.2	2,823.5	10.9%	25.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	408.7	565.8	-27.8%	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	66.4	0.9%	0.5%
Tài sản dài hạn khác	453.5	484.3	-6.4%	3.7%
Tổng cộng tài sản	12,366.0	11,583.3	6.8%	100.0%
Nợ phải trả	3,902.1	3,888.9	0.3%	31.6%
Nợ ngắn hạn	3,761.8	3,698.1	1.7%	30.4%
Nợ vay ngắn hạn	2,546.1	2,213.5	15.0%	20.6%
Nợ dài hạn	140.4	190.8	-26.4%	1.1%
Nợ vay dài hạn	122.7	174.9	-29.9%	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,463.9	7,694.4	10.0%	68.4%
Vốn chủ sở hữu	8,463.9	7,694.4	10.0%	68.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHC

Phân tích Dupont



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHC

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.7%	16.6%	11.7%	14.2%	17.5%	12.1%
Biên LNST (TTM)	15.6%	15.0%	10.2%	12.1%	14.9%	10.3%
Biên LN EBIT (TTM)	18.8%	17.4%	12.0%	14.5%	18.3%	13.7%
ROE (TTM)	41.5%	26.5%	14.3%	19.9%	29.1%	12.7%
ROA (TTM)	25.4%	18.3%	10.4%	13.8%	19.4%	8.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	61.7	77.6	69.9	64.6	55.9	80.9
Số ngày nắm giữ HTK	69.4	86.3	94.2	87.4	90.7	163.5
Số ngày phải trả NCC	12.5	16.0	18.2	16.0	12.7	15.4
Vòng quay TSCĐ	6.3	5.4	4.2	4.7	5.4	3.6
Vòng quay TTS	223.2	299.5	358.3	321.3	280.3	437.4

Thanh khoản

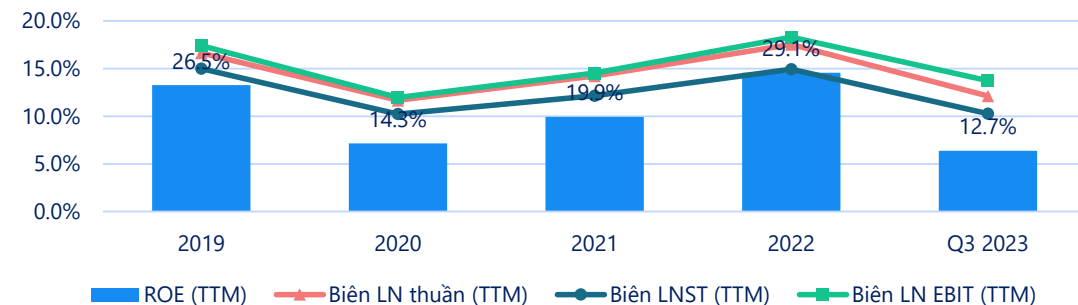
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.7	2.4	2.1	2.1	2.2
Khả năng TT nhanh	1.2	1.8	1.6	1.3	1.3	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	31.1	23.0	21.9	37.9	24.9	9.4

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	15,607	6,481	3,953	6,040	10,771	5,665
Giá trị sổ sách (BVPS)	40,346	25,213	26,752	30,437	39,571	43,052
P/E	6.1	6.1	10.5	10.4	6.5	13.9
P/B	2.4	1.6	1.5	2.1	1.8	1.8
P/S	0.9	0.5	1.1	1.3	1.0	1.4

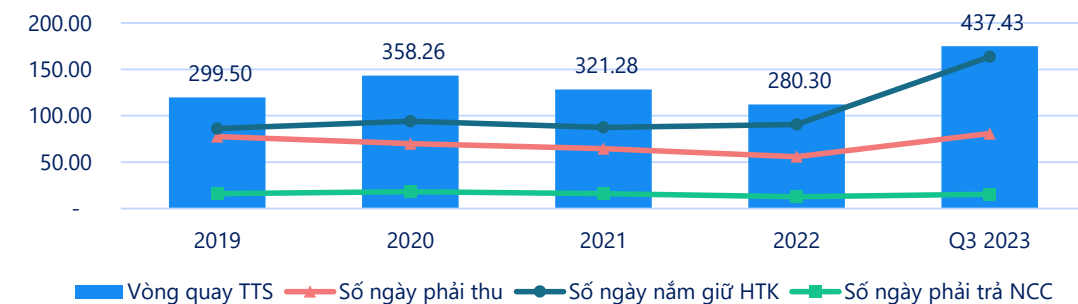
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



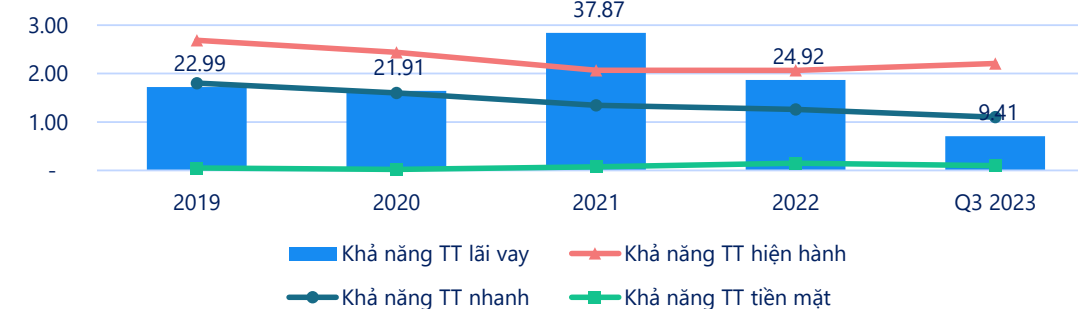
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

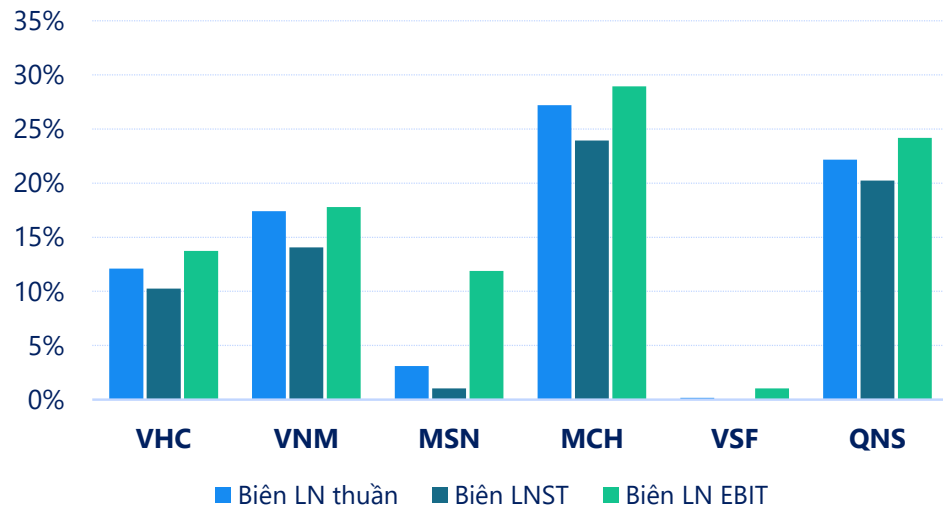
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VHC	7,642.9	-28.9%	883.3	-51.3%	11.6%	16.9%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

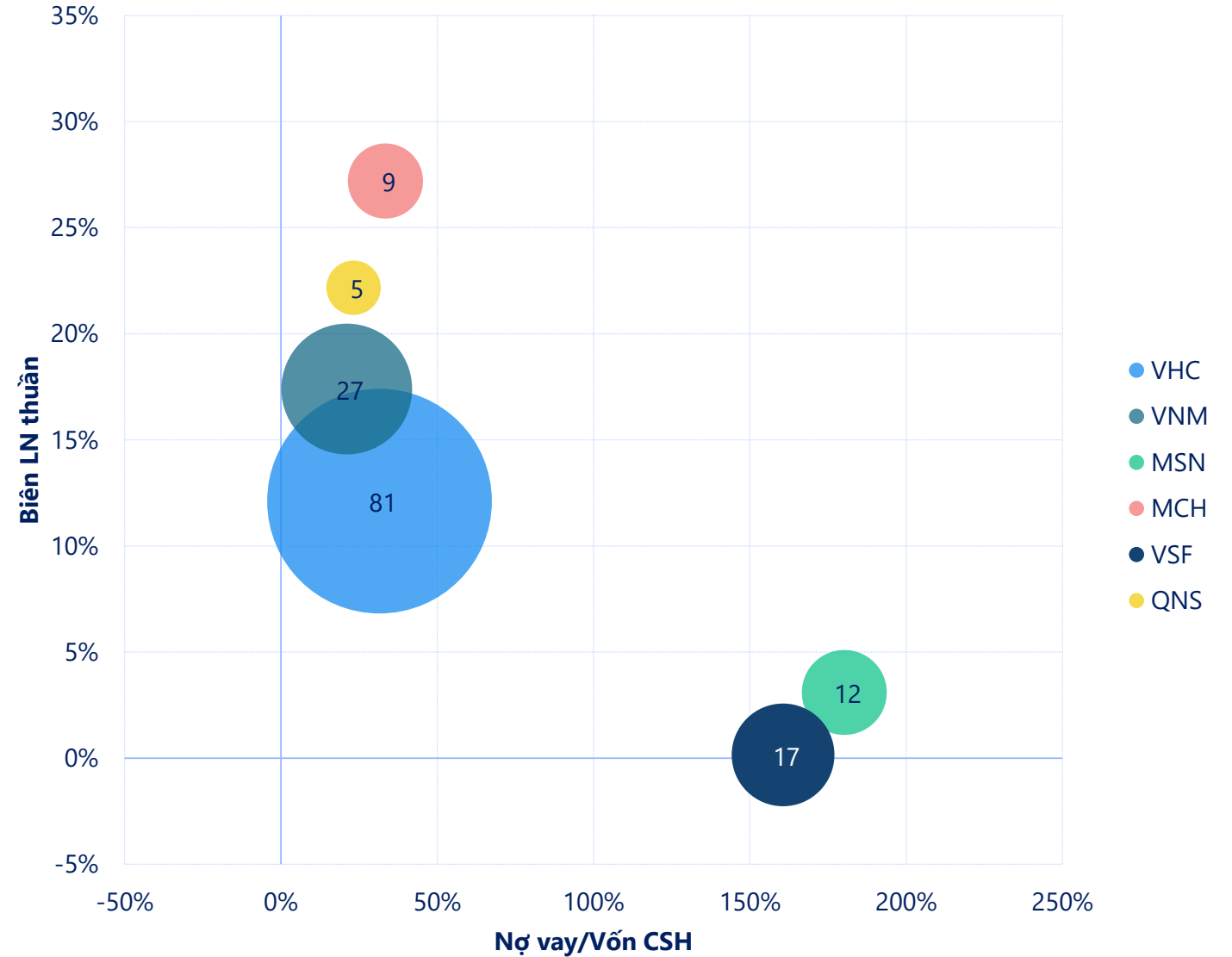
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)